TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH XUYÊN** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST
Ngày 31 tháng 5 năm 2021
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH XUYÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Thái
2. Bà Lê Thị Bích Thuần

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thịnh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2021 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, các Thông báo hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Đặng Văn T, sinh năm 1977. Nơi ĐKHKTT: Thôn AL, xã VT, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện đang cư trú: Tổ dân phố ĐM, thị trấn HC, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Hồng M, sinh năm 1979. Nơi ĐKHKTT: Tổ dân phố NN, thị trấn HC, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện đang cư trú: Tổ dân phố ĐM, thị trấn HC, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 12 năm 2020 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Đặng Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Hồng M kết hôn với nhau ngày 04/3/2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VT, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn chị M về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh được một thời gian ngắn thì vợ chồng anh chuyển đến sống tại thị trấn HC, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc. Tình cảm vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến khi anh xuất ngũ về địa phương làm ăn kinh tế thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, chị M chỉ biết vun vén cho bản thân mình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Từ cuối năm 2018 đến nay mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm và chăm sóc nhau trong cuộc sống. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Hồng M.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có ba con chung là Đặng Thị Ngọc H1, sinh ngày 09/9/2005, Đặng Minh H2, sinh ngày 27/06/2009 và Đặng Hoàng H3, sinh ngày 19/01/2019, hiện các cháu đang ở với anh chị. Ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H1 và cháu H2, chị M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H3, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

****** *Bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng M vắng mặt trong quá trình làm việc tại Tòa án nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 02 năm 2021 chị trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị thừa nhận chị và anh Đặng Văn T kết hôn ngày 04/3/2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VT, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc, kết hôn tự nguyện, không bị lừa dối hay bị cưỡng ép kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T ngoại tình với người phụ nữ khác, về nhà chửi bới, hắt hủi chị, khi chị sinh con thứ ba, anh cũng không quan tâm, bỏ mặc mẹ con chị. Hiện nay mặc dù hai anh chị vẫn sống cùng một nhà nhưng không ai quan tâm, hỏi han gì nhau. Đến nay chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh T xin ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Chị thừa nhận vợ chồng chị có ba con chung là Đặng Thị Ngọc H1, sinh ngày 09/9/2005, Đặng Minh H2, sinh ngày 27/06/2009 và Đặng Hoàng H3, sinh ngày 19/01/2019, hiện các cháu đang ở với anh chị. Ly hôn chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả ba con chung và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị cho mỗi cháu là 5.000.000 đồng/01 tháng đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Chị không

yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đặng Văn T, căn cứ vào các Điều 51, 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, cho anh Đặng Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Hồng M, về con chung: đề nghị giao cho anh T được nuôi dưỡng hai con chung là cháu Đặng Thị Ngọc H1 và cháu Đặng Minh H2, giao cho chị M được nuôi dưỡng cháu Đặng Hoàng H3, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Anh Đặng Văn T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Hồng M có hộ khẩu thường trú tại: thị trấn HC, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng mặc dù bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng M đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và đã có lời khai tại Tòa án, nhưng bị đơn không chấp hành các thông báo của Tòa án, cố tình không lên Tòa án làm việc nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Việc chị M cố tình vắng mặt không đến tham gia các phiên họp, không có mặt tại phiên tòa, chị đã từ bỏ quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn cố tình vắng mặt nên Toà tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VT, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 04/3/2005 phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại địa phương nơi anh T, chị M hiện đang sinh sống, và chị M có hộ khẩu thường trú thể hiện: Quá trình chung sống anh T và chị M có xảy ra mâu thuẫn như thế nào, địa phương không biết, địa phương cung cấp anh T, chị M có 03 người con là Đặng Thị Ngọc H1, sinh ngày 09/9/2005, Đặng Minh H2, sinh ngày 27/06/2009 và Đặng Hoàng H3, sinh ngày 19/01/2019, hiện các cháu vẫn đang ở với anh T, chị M. Nay anh T làm đơn xin ly hôn chị M, chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy: Việc anh T làm đơn xin ly hôn chị M vì xác định quá trình chung sống không có hạnh phúc, nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống của vợ chồng khác nhau. Quá trình giải quyết vụ án chị M cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị M đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian không còn quan tâm và chăm sóc nhau trong cuộc sống, yêu cầu khởi kiện của anh T là có căn cứ cần được chấp nhận.

[4] Về con chung: Anh T, chị M có 03 người con là Đặng Thị Ngọc H1, sinh ngày 09/9/2005, Đặng Minh H2, sinh ngày 27/06/2009 và Đặng Hoàng H3, sinh ngày 19/01/2019. Hiện ba cháu đều đang ở cùng anh chị.

Ly hôn anh T có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H1, cháu H2 và chị M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H3, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị M xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả ba con chung và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi cháu 5.000.000 đồng/01 tháng đến khi các con đủ 18 tuổi.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con của anh T, chị M là chính đáng. Do hai bên không thỏa thuận được việc nuôi con, theo quy định của pháp luật khi quyết định giao con cho một người chăm sóc, nuôi dưỡng phải xem xét đến điều kiện thực tế và căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của các con để quyết định giao cho bố hoặc mẹ. Hiện tại theo địa phương cung cấp cũng như anh T xuất trình hợp đồng lao động thì anh T, hiện làm nghề lái xe có thu nhập 15.000.000 đồng/01 tháng. Bản thân anh T có nơi cư trú ổn định, thời gian làm việc phù hợp để có thể đưa đón con chung đi học. Chị M hiện làm công nhân tại Công ty, thu nhập bao nhiêu, địa phương không cung cấp được. Quá trình giải quyết, xét xử vụ án, Tòa án đã yêu cầu chị M xuất trình các tài liệu chứng cứ chứng minh thu nhập của chị nhưng chị M không lên Tòa làm việc cũng như không cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh về điều kiện nuôi con của chị cho Tòa án. Chị M đề nghị được nuôi dưỡng, chăm sóc cả 03 con chung là vượt quá khả năng về kinh tế cũng như thời gian để chăm sóc các con chung. Qua xem xét điều kiện thực tế, trên cơ sở nguyện vọng của anh T, chị M và để đảm bảo quyền lợi mọi mặt

của các con, Hội đồng xét xử nhận thấy anh T có đủ khả năng và điều kiện nuôi dưỡng hai con chung là cháu H1 và cháu H2. Cháu H3 hiện nay còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi), rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Vì vậy cần giao cháu H1, cháu H2 cho anh T chăm sóc nuôi dưỡng và giao cháu H3 cho chị M chăm sóc nuôi dưỡng. Việc chị M đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung 5.000.000đ/cháu/tháng thấy rằng Hội đồng xét xử giao cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H1, cháu H2 và chị M chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H3. Như vậy anh T, chị M có quyền và nghĩa vụ là ngang nhau nên cả hai không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau là phù hợp.

[5] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Anh T, chị M đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Đặng Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị Hồng M.

2. Về con chung: Anh Đặng Văn T và chị Nguyễn Thị Hồng M có 03 con chung là cháu Đặng Thị Ngọc H1, sinh ngày 09/9/2005, cháu Đặng Minh H2, sinh ngày 27/06/2009 và cháu Đặng Hoàng H3, sinh ngày 19/01/2019. Hiện ba cháu đều đang ở cùng anh chị tại tổ dân phố ĐM, thị trấn HC, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc. Giao cho anh Đặng Văn T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đặng Thị Ngọc H1 và cháu Đặng Minh H2. Giao cho chị Nguyễn Thị Hồng M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đặng Hoàng H3. Anh T và chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn anh T, chị M có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Đặng Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: AA/2020/0001267 ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh T đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện BX;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã VT;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Lan